

THE GOVERNMENT

No. 118/2015/ND-CP

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, November 12, 2015

DECREE
(NGHỊ ĐỊNH)

GUIDELINES FOR SOME ARTICLES OF THE LAW ON INVESTMENT
(QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ)

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;
(Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;)

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;)

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;)

At the request of the Minister of Planning and Investment,
(Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,)

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for some Articles of the Law on Investment
(Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.)

Chapter I
GENERAL PROVISIONS
(QUY ĐỊNH CHUNG)

Article 1. Scope and regulated entities
(Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng)

1. This Decree elaborates and provides guidelines for some Articles of the Law on Investment on application, control, announcement of conditions for investment; measures for investment assurance, investment incentives; investment procedures, execution of investment projects, and management of investment by regulatory bodies.

(Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư; ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư; triển khai hoạt động của dự án đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.)

2. This Decree applies to investors, competent authorities, organizations, and individuals involved in investment.

(Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.)



Article 2. Interpretation of terms

(Giải thích từ ngữ)

In this Circular, the terms below are construed as follows:

(Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau)

1. Valid copy means a copy extracted from the master register or a copy authenticated by a competent authority, or a copy that has been compared with the original, or a copy printed from the national database about residents, enterprise registration, and investment.

. (Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư)

2. Vietnam's WTO Schedule of specific commitments in services (hereinafter referred to as "Vietnam's WTO Schedule of commitments") means the document No. WT/ACC/48/Add.2 dated October 27, 2006 of the Working Party on the Accession of Vietnam, including general commitments, commitments of sectors and sub-sectors, and list of MFN exemptions.

(Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO (sau đây gọi là "Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO") là tài liệu số WT/ACC/48/Add.2 ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, gồm phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể đối với các ngành, phân ngành dịch vụ và Danh mục ngoại lệ về tối huệ quốc)

3. National Foreign Investment Web Portal means the web portal used to follow procedures for issuance, adjustment of the Investment Registration Certificate; posting and updating legislative documents, policies, investment conditions applied to foreign investors; updating and accessing information about investment promotion and foreign investment in Vietnam.

(Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam)

4. National Foreign Investment Database means a collection of information about foreign investment projects nationwide that is stored and managed in the National Foreign Investment Information System.

(Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài)

5. Incentive-applying authority means the authority having the power to apply tax incentives, land incentives, and other kinds of incentives prescribed by law.

(Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.)

6. Investment conditions applied to foreign investors are conditions that foreign investors must satisfy before making investment in the business lines subject to conditions applied to foreign investors specified in relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investment. Investment conditions applied to foreign investors are applied in the following cases:

(Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau)

a) Investment in establishment of a business organization;
(Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế)

b) Investment in the form of capital contribution, purchase of shares/stakes in a business organization;
(Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế;)

c) Investment in the form of a business cooperation contract;
(Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh;)

d) Receipt of an investment project;
(Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác;)

dd) Change or addition of business lines of a foreign-invested business organization.
(Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.)

7. Investment conditions are conditions that every organization and individual must satisfy when making investment in the business lines specified in Appendix 4 of the Law on Investment according to relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements.
(Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng theo quy định của luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư.)

8. International agreement on investment means an agreement to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory which specifies rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment by investors from the nations that are signatories of the agreement. Such agreements include:

(Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm)

a) Protocol on the accession of the Socialist Republic of Vietnam to WTO dated November 07, 2006;

(Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;)

b) Bilingual agreements on encouragement and protection of investment;
(Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;)

c) Other free trade agreements and regional economic integration agreements;
(Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;)



d) Other international agreements specifying rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment.

(Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.)

9. National Foreign Investment Information System is a system used for issuing, adjusting, revoking Investment Registration Certificates; sending, receiving, storing, displaying data to serve management of foreign investment by the State. National Foreign Investment Information System consists of: National Foreign Investment Web Portal, National Foreign Investment Database, National Investment Promotion Database, and infrastructure system.

(Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là hệ thống thông tin được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài bao gồm: Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến đầu tư và Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.)

10. Application for investment registration means an application compiled by an investor for issuance, adjustment, revocation of the Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, and following other investment procedures prescribed by the Law on Investment and this Decree.

(Hồ sơ đăng ký đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.)

11. A valid application means an application that contains sufficient documents specified in the Law on Investment, this Decree, and such documents contain sufficient information as prescribed by law.

(Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.)

12. The Law on Investment means the Law No. 67/2014/QH13 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014.

(Luật Đầu tư là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.)

13. The Law on Investment 2005 means the Law No. 59/2005/QH11 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 29, 2005.

(Luật Đầu tư năm 2005 là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.)

14. Sectors and sub-sectors excluded from commitments are those specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment in which the Socialist Republic of Vietnam is entitled to regulate or not to regulate investment conditions, or prohibit foreign investors from making investments in such sectors and sub-sectors of services.

(Ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết là ngành, phân ngành quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền quy định hoặc không quy định điều kiện đầu tư hoặc không mở cửa ngành, phân ngành dịch vụ đó cho nhà đầu tư nước ngoài.)



15. Investment capital of a project means the capital contributed by the investor and capital raised by the investor to execute the investment project written on the decision on investment guidelines and/or Investment Registration Certificate.

(Vốn đầu tư của dự án là vốn góp của nhà đầu tư và vốn do nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án đầu tư được ghi tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.)

16. Rural area means an administrative division that does not include wards and districts in urban areas.

(Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.)

Article 3. Assurance of investment when law is change

(Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật)

1. Where a new legislative document promulgated by a competent authority changes investment incentives that have been applied to investors before such document comes into force, investors shall have their investment incentives guaranteed in accordance with Article 13 of the Law on Investment.

(Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư.)

2. Guaranteed investment incentives mentioned in Clause 1 of this Article are incentives to which an investor is entitled according to legislative documents applicable before the effective date of the new legislative document, including:

(Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm)

a) Investment incentives specified in an Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority;

(Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);

b) Investment incentives to which the investor is entitled as prescribed by law other than those specified in Point a of this Clause.

(Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này).

3. When an investment assurance measure is needed as prescribed in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment, the investor shall submit a written request to the investment registration authority together with the Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority which specifies investment incentives (if any). The written request shall contain:



(Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau)

a) Name and address of the investor;
(Tên và địa chỉ của nhà đầu tư)

b) The investment incentives applicable before the effective date of the new legislative document, including: Types of incentives, conditions for receiving incentives, levels of incentives (if any);
(Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có))

b) The content of the new legislative document which changes the investment incentives mentioned in Point b of this Clause;
(Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;)

d) The investor's request for implementation of an investment incentive assurance measures specified in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment.
(Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư)

4. The investment registration authority shall decide the implementation of investment incentive assurance measure within 30 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 3 of this Article. The investment registration authority shall submit the cases beyond its competence to competent authority.
(Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định)

Article 4. Language of application for investment registration *(Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký đầu tư)*

1. The language of the application for investment registration, documents, and reports submitted to a competent authority shall be Vietnamese.
(Hồ sơ đăng ký đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt).

2. If the application has a document in a foreign language, the investor must enclose a valid Vietnamese translation to such document.
(Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.)

3. If a document in the application is written in both Vietnamese and a foreign language, the Vietnamese version shall be used to implement investment procedures.



(Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.)

4. The investor is responsible for any discrepancy between the translation or copy and the original, and between the copy in Vietnamese version and foreign language version.

(Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.)

Article 5. Codes of investment project

(Mã số dự án đầu tư)

1. A code of an investment project is a 10-digit number automatically generated by National Foreign Investment Information System and written on the Investment Registration Certificate.

(Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.)

2. Each investment project has a single code which remains unchanged throughout the operation of the project and must not be given to another project. The code of an investment project expires when the investment project is shut down.

(Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.)

3. With regard to an investment project executed according to the Investment Certificate, Investment License, or another equivalent document, the code of the investment project is the number of the Investment Certificate, Investment License, or the equivalent document issued to the investment project. Where the Investment License, Investment Certificate, or the equivalent document is adjusted, the investment project will be issued with a new code as specified in Clause 1 of this Article.

(Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.)

4. Competent authority shall use codes of investment projects uniformly to manage and exchange information about investment projects.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.)

Article 6. Rules for following investment procedures

(Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư)

1. When receiving an application for investment registration and resolving investment procedures, the investment registration authority shall assess the validity of the application. The investor is legally responsible for the legitimacy, accuracy, truthfulness of the application for investment registration and documents submitted to the competent authority.



(Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.)

2. The investment registration authority must not require the investor to submit any documents together with the application for investment registration other than those specified in the Law on Investment and this Decree.

(Cơ quan đăng ký đầu tư không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.)

3. When an application for investment registration needs to be supplemented, the investment registration authority shall send a written notification of necessary supplementations to the investor (applicant). The notification must specify the supplementations and reasons.

(Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.)

4. While following administrative procedures for investment, the enquired agencies shall make comments about the investment project by the deadline specified in the Law on Investment and this Decree. If an agency does not make any comments by the deadline, it is considered that it concurs with the content of the investment project under its management.

(Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.)

5. The competent authority shall send a written notification to the investor and provide explanation if the application for issuance/adjustment of the decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate, or other investment procedures is rejected according to the Law on Investment and this Decree.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.)

6. The investment registration authority and other regulatory bodies shall not settle disputes among investors and between investors and relevant entities during the course of investments.

(Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.)

Article 7. Addressing inaccurate, fraudulent documents

(Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo)

1. Where information provided in the application for investment registration is found inaccurate, within 05 working days from the day on which the valid application is received, the investment registration authority shall request the investor to remake it.



(Trường hợp phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, Cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu nhà đầu tư làm lại hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư.)

2. If there are grounds to determine that an investor use fraudulent documents in the application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investment registration authority shall make a notification of the investor's violations and invalidate the Investment Registration Certificate or cancel the adjustments to the Investment Registration Certificate which are based on fraudulent information and restore the original Investment Registration Certificate based on the latest valid application, and notify a competent authority.

(Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.)

3. The investor is responsible for the damage caused by provision of incorrect information or use of fraudulent documents.

(Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.)

Chapter II **BUSINESS LINES** *(NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH)*

Section 1. IMPLEMENTATION OF REGULATIONS ON BUSINESS LINES BANNED FROM INVESTMENT AND BUSINESS LINES SUBJECT TO CONDITIONS

(THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN)

Article 8. Implementation of regulations on business lines banned from investment

(Thực hiện quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh)

1. Organizations and individuals must not make investment in the business lines specified in Article 6 and Appendix 1 through 3 of the Law on Investment.

(Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1, 2 và 3 Luật Đầu tư.)

2. The manufacturing, use of products specified in Appendix 1 through 3 of the Law on Investment for analysis, testing, scientific study, healthcare, manufacture of pharmaceutical products, criminal investigation, national defense and security are specified below:

(Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau)



a) Permission for production and use of narcotic substances specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government on the list of narcotic substances and precursors, Single Convention on Narcotic Drugs 1961, and United Nations Convention against Illicit Traffic in Narcotic Drugs and Psychotropic Substances 1988;

(Các chất ma túy quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;)

b) Permission for production and use of chemicals and minerals specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government management of controlled chemicals under Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction, instructional documents of Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade;

(Các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;)

c) Permission for the use of specimens of wild flora and fauna specified in Appendix 3 of the Law on Investment is specified in regulations of the Government on management of rare, endangered wild flora and fauna, and Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES).

(Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).)

Article 9. Implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions

(Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh)

1. Individuals and business organizations may make investment in the business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment if all conditions are fulfilled and the fulfillment of such conditions is maintained throughout the course of business.

(Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.)

2. Investment conditions include:

(Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây)

a) License;

(Giấy phép;)



b) Certificate of eligibility;

(Giấy chứng nhận đủ điều kiện;)

c) Practising certificate;

(Chứng chỉ hành nghề;)

d) Certificate of professional liability insurance;

(Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;)

dd) Written certification;

(Văn bản xác nhận;)

e) Documents other than those specified in Point a through dd of this Clause;

(Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không được quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này;)

g) Conditions that must be fulfilled to make investment without the written certification or approval specified in Point a through e of this Clause.

(Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này.)

3. Every individual or organization that fulfills investment conditions is entitled to the documents specified in Point a through e Clause 2 of this Article (hereinafter referred to as licenses) or to make investment and do business when the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article are fulfilled. If the issuance, renewal, adjustment, or supplementation of a license is rejected, the competent authority must send a written notification to the applicant and provide explanation.

(Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.)

4. While following administrative procedures for issuance of a license or fulfilling the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article, it is not required to write the business lines subject to conditions on the Certificate of Enterprise Registration.

(Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.)

Article 10. Implementation of regulations on investment conditions applied to foreign investors

(Thực hiện quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài)

1. Investment conditions applied to foreign investors mentioned in Clause 6 Article 2 of this Decree include:

(Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm)



a) Ratio of the foreign investor's charter capital in a business organization;
(Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;)

b) Investment method;
(Điều kiện về hình thức đầu tư;)

d) Scope of investment;
(Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;)

d) Vietnamese partners participating in the investment;
(Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;)

Other conditions specified in Laws, Ordinances, Decree, and international agreements on investment.
(Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.)

2. Rules for applying investment conditions to foreign investors
(Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài)

a) A foreign investor that makes investment in various business lines must fulfill all conditions applied to these business lines;
(Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;)

b) A foreign investor that is regulated by international agreements on investment that provide for different investment conditions may apply the investment conditions provided for in one of such international agreements and must fulfill the foreign investor's rights and obligations under the selected international agreement.
(Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;)

c) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are already provided for in Vietnam's law, such Vietnam's law shall apply;
(Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;)

d) Where a foreign investor in a territory that is not a WTO member makes investment in Vietnam, such investor shall apply the same investment conditions as investors in WTO members, unless otherwise prescribed by law and international agreements between Vietnam and such WTO members;
(Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư

thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;)

dd) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are also not provided for in Vietnam's law, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant Ministries;

(Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;)

e) Where a foreign investor permitted to make investment in the service sectors and sub-sectors specified in Point dd of this Clause and they have been posted on National Foreign Investment Web Portal specified in Article 13 of this Decree, the investment registration authority shall consider deciding foreign investors' investment in the same business lines without consulting with Ministries.

(Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.)

Article 11. Application of investment conditions and procedures to investors holding both Vietnamese and foreign nationality

(Áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài)

1. With regard to investments made in Vietnam, an investor holding both Vietnamese and foreign nationality may decide whether to apply investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors or foreign investors.

(Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.)

2. If investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors are selected, the investor mentioned in Clause 1 of this Article does not have the rights and obligations of a foreign investor.

(Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.)

Section 2. CONTROL AND PUBLISHING OF INVESTMENT CONDITIONS AND INVESTMENT CONDITIONS APPLIED TO FOREIGN INVESTORS (KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI)



Article 12. Publishing of investment conditions

(Công bố điều kiện đầu tư kinh doanh)

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions to be published on National Enterprise Registration Portal.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp).

2. Investment conditions to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

(Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây)

a) The business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment;
(Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư;)

b) The basis for applying investment conditions to the business lines specified in Point a of this Clause;

(Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;)

c) Conditions that must be fulfilled to make investment specified in Clause 2 Article 9 of this Decree.

(Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.)

3. Where investment conditions are changed according to a Law, Ordinance, or Decree, they shall be updated as follows:

(Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau)

a) Within 05 working days from the day on which the Law, Ordinance, or Decree is promulgated, the relevant Ministry or ministerial agency shall send a written request for update of investment conditions on National Enterprise Registration Portal to the Ministry of Planning and Investment;

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;)

b) Within 03 working days from the day on which the aforementioned request is received, the Ministry of Planning and Investment shall update the investment conditions or changes to investment conditions on National Enterprise Registration Portal.

(Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.)

Article 13. Publishing of investment conditions applied to foreign investors

(Công bố điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài)



1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions applied to foreign investors according to Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investors, and sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of Decree in order to publish them on National Foreign Investment Web Portal.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp các ngành, nghề và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư và ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.)

2. Investment conditions applied to foreign investors to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

(Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây)

a) Business lines subject to conditions applied to foreign investors;
(Ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;)

b) Basis for application for investment registration to foreign investors;
(Cơ sở áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài;)

c) Contents of investment conditions applied to foreign investors as set out in Clause 1 Article 10 of this Decree;
(Nội dung điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này;)

d) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree.
(Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.)

3. The Investment conditions specified in Clause 2 of this Article shall be updated in the following cases:

(Những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật trong các trường hợp sau)

a) Investment conditions applied to foreign investors are changed according to a Law, Ordinance, Decree, or international agreement on investment;
(Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư);

b) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree shall be adjusted according to the review result specified in Clause 1 of this Article.
(Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này được điều chỉnh theo kết quả rà soát quy định tại Khoản 1 Điều này.)

4. The updates mentioned in Clause 3 of this Article shall be published on National Foreign Investment Web Portal following the procedures specified in Clause 3 Article 12 of this Decree.



(Những nội dung được cập nhật trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này).

Article 14. Proposal for changes or addition of business lines subject to conditions and investment conditions

(Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh)

1. In consideration of socio-economic development, state management requirements at that time, and international agreements on investment, Ministries and ministerial agencies shall submit proposals for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions to the Government.

(Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.)

2. Apart from regulations of law on promulgation of legislative documents the proposal for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions shall specify:

(Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây)

a) The business lines subject to conditions or investment conditions to be changed or added;
(Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;)

b) Necessity, purpose of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions according to Clause 1, Clause 3, and Clause 4 Article 7 of the Law on Investment;

(Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 7 Luật Đầu tư;)

c) The basis for the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and subjects of such conditions;

(Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;)

d) The rationality, feasibility of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and conformity with international agreements on investment;

(Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;)

dd) Assessment of impacts of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions on state management works and investment by the subjects of such conditions.

(Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh

doanh của các đối tượng phải tuân thủ.)

3. Ministries, ministerial agencies shall consult with the Ministry of Planning and Investment about the proposal mentioned in Clause 2 of this Article during the process of reviewing, approving the proposal for formulation of the Law, Ordinance, Decree in accordance with regulations of law on promulgation of legislative documents.

(Bộ, cơ quan ngang Bộ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề xuất quy định tại Khoản 2 Điều này trong quá trình thẩm định, phê duyệt đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.)

Article 15. Review, assessment of implementation of regulations on business lines subject to conditions

(Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện)

1. Annually and on demand, Ministries and ministerial agencies shall review, assess the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions under their management.

(Hàng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.)

2. Review and assessment content:

(Nội dung rà soát, đánh giá)

a) Assess the implementation of regulations of law on to business lines subject to conditions and investment conditions under their management at the time of review, assessment;

(Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;)

b) Assess the impacts and effectiveness of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions; difficulties that arise during the course of implementation;

(Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;)

c) Assess the socio-economic changes, technological changes, management requirements, and other conditions that affect the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

(Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);)

d) Propose amendments to regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

(Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).)

3. Ministries and ministerial agencies shall send their proposals to the Ministry of Planning and Investment for consolidation and reporting to the Prime Minister.



(Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.)

Chapter III
INVESTMENT INCENTIVES AND INVESTMENT ASSISTANCE
(UU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ)

Section 1. INVESTMENT INCENTIVES
(UU ĐÃI ĐẦU TƯ)

Article 16. Entities eligible for investment incentives and rules for applying investment incentives

(Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư)

1. The entities eligible for investment incentives specified in Clause 2 Article 15 and Article 16 of the Law on Investment include:

(Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư gồm)

a) Investment projects in business lines eligible for investment incentives or special investment incentives specified in Appendix I of this Decree;

(Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này);

b) Investment projects in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas specified in Appendix II of this Decree;

(Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này);

c) Any investment project whose capital is VND 6,000 billion or over, at least VND 6,000 billion is disbursed within 03 years from the issuance date of the Investment Registration Certificate or the decision on investment guidelines (if the project is not required to obtain an Investment Registration Certificate);

(Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;)

d) Any investment project in a rural area which employs 500 workers or more (not including part-time workers and workers whose employment contracts are shorter than 12 months);

(Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);)

dd) High technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations defined by regulations of law on high technology, science and technology.

(Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.)



2. Rules for applying investment incentives:

(Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:)

a) Investment projects specified in Point c Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

(Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;)

b) Investment projects specified in Point d Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in disadvantaged areas;

(Dự án đầu tư quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;)

c) Investment projects in business lines eligible for investment incentives in disadvantaged areas are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

(Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;)

d) an investment project that is eligible for various levels of investment incentive may apply the highest level;

(Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất;)

dd) Corporate income tax (CIT) incentives for investment projects in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree shall comply with regulations of law on CIT;

(Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;)

e) Land rent incentives in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree do not apply to investment projects in industrial parks and export-processing zones in urban districts of special class and class I central affiliated cities, and class I provincial cities.

(Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.)

Article 17. Procedures for applying investment incentives

(Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư)

1. Investment incentives written on an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines include:

(Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây)



a) The entity eligible for investment incentives as set out in Article 16 of this Decree;
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;)

b) The basis for application of investment incentives according to regulations of law on taxes and land.

(Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.)

2. The investor in an investment project required to obtain an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines shall receive investment incentives according to the investment incentives on the Investment Certificate or decision on investment guidelines. The basis for applying investment incentives to science and technology enterprises is the Certificate of Science and Technology Enterprise.

(Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.)

3. Investors in projects other than those specified in Clause 2 of this Article shall determine their investment incentives and follow procedures for receiving investment incentives at incentive-applying authorities according to Clause 1 Article 16 of this Decree and relevant regulations of law.

(Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.)

4. Investment incentives are adjusted in the following cases:

(Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau)

a) Where an investment project satisfies conditions for receiving additional investment incentives, the investor shall receive them for the remaining incentive period;

(Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;)

b) The investor shall not receive incentives written on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines if the project fails to satisfy conditions for investment incentives specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines. Where the project satisfies conditions for other investment incentives, the investor shall receive such incentives;

(Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;)

c) Where an investment project fails to satisfy conditions for investment incentives for a certain period of time, the investor shall not receive such incentives over such period.



(Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.)

5. A new business organization or a business organization executing an investment project derived from a corporate conversion, ownership transfer, division, acquisition, consolidation, or investment project transfer shall inherit the investment incentives to which the investment project is entitled before the conversion, division, acquisition, consolidation, or transfer.

(Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư của dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng)

Section 2. INVESTMENT ASSISTANCE FOR INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES ***(HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ)***

Article 18. Assistance in construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones

(Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất)

1. The scope, subjects, principles, criteria, limits of investment assistance from central government budget for construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas shall comply with the applicable Industrial Park Infrastructure Investment Target Program.

(Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn.)

2. The People's Committees of provinces shall balance their budgets to provide assistance for investors in development of infrastructure inside and outside industrial parks and export-processing zones.

(Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.)

Article 19. Assistance in development technical and social infrastructure of economic zones and hi-tech zones

(Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao)

1. State budget shall provide funding for assistance in:

(Nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí để hỗ trợ các hoạt động sau đây)

a) Development of technical and social infrastructure in hi-tech zones; development of technical and social infrastructure, and important public facilities in economic zone;

(Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;)



b) Land clearance and compensation, demining in hi-tech zones and specialized areas of economic zones;

(Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;)

c) Land clearance and compensation, construction of technical and social infrastructure of housing areas for workers and relocation areas for people whose land in economic zones and hi-tech zones is withdrawn;

(Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;)

d) Investor in construction of concentrated solid waste treatment zone and concentrated sewage treatment systems that meet environmental standards of hi-tech zones and specialized areas in economic zones.

(Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.)

2. Apart from the types of assistances specified in Clause 1 of this Article, hi-tech zones shall receive other incentives for investment in development of technical infrastructure as specified in regulations of law on hi-tech zones.

(Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.)

3. The Prime Minister shall decide policies on development of housing in hi-tech zones.

(Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.)

Article 20. Investment in technical infrastructure in industrial parks and export-processing zones

(Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất)

1. Investment in operation of technical infrastructure of an industrial park or export-processing zone must conform to detailed construction planning of the industrial park or export-processing zone which is approved by a competent authority.

(Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.)

2. With regard to a disadvantaged area, depending on its conditions, the People's Committee of the province shall request the Prime Minister to establish or appoint a revenue-earning public service agency as an investor in the project for construction and operation of technical infrastructure or the industrial park or export-processing zone.

(Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.)



Chapter IV
MAKING INVESTMENT
(THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ)

Section 1. GENERAL REGULATIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS

(QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

Article 21. Responsibility to publish and provide information about investment projects
(Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư)

1. Investment registration authorities, planning, resources, and environment authorities, and other regulatory bodies shall make publicly available the planning and list of investment projects in accordance with law.

(Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.)

2. Where an investor requests information about the planning or list of investment project and other information related to investment projects, the authorities mentioned in Clause 1 of this Article shall provide information within their competence for such investor within 05 working days from the receipt of the investor's request.

(Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.)

3. Investors are entitled to use information mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article to compile their investment applications.

(Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này để lập hồ sơ đăng ký đầu tư.)

Article 22. Procedures for execution of investment projects
(Trình tự thực hiện dự án đầu tư)

1. Depending on the characteristics, scale, and conditions of each project, it shall be executed under one of some procedures below:

(Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây)

a) Obtain a decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate in accordance with the Law on Investment and this Decree;

(Quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này)

b) Establish a business organization according to Article 44 of this Decree (for foreign investors making investment by establishing business organizations);

(Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế;)



c) Follow procedures for land allocation, land lease/sublease, land repurposing in accordance with regulations of law on land (if any);

(Thực hiện thủ tục giao đất, giao lại đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);)

d) Follow construction procedures in accordance with regulations of law on construction (if any).

(Thực hiện thủ tục về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có)).

2. The investor that is the successful bidder for the land use right or for an investment project using land shall execute the investment project in accordance with the decision on approval for bidding result or decision on approval of investor selection result and regulations of law on investment, construction, and relevant regulations of law without having to obtain a decision on investment guidelines.

(Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại văn bản quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.)

Article 23. Following investment procedures on National Foreign Investment Information System

(Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài)

1. Before following procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investor shall provide information about the investment project on National Foreign Investment Information System. Within 15 days from the day on which information is provided, the investor shall submit an application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority.

(Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.)

2. After the application is received by the investment registration authority, the investor shall be given an account to access National Foreign Investment Information System to monitor the application processing.

(Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để theo dõi tình hình xử lý hồ sơ.)

3. The investment registration authority shall use National Foreign Investment Information System to receive, process applications, and return results, update the processing, and issue project codes.

(Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đăng ký đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.)

4. In case National Foreign Investment Information System is inaccessible, investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate under backup procedures below:



(Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau)

a) The investment registration authority shall receive the physical application and request the Ministry of Planning and Investment to issue a code to the investment project. Within 02 days from the day on which the request is received, the Ministry of Planning and Investment shall issue the project code and notify the investment registration authority;

(Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)

b) Within 05 days from the day on which the Investment Registration Certificate is issued under the backup procedures, the investment registration authority shall update information about the project on National Foreign Investment Information System.

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.)

Article 24. Mechanism for cooperating in resolving procedures for investment and enterprise registration for foreign investors

(Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài)

1. Apart from procedures for issuance of the Investment Registration Certificate and enterprise registration specified in the Law on Investment, this Decree, and regulations of law on enterprises, foreign investors may follow these procedures at a single unit in the following order:

(Ngoài thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện các thủ tục này tại một đầu mối theo trình tự sau)

a) The investor shall the application for investment registration and application for enterprise registration to the investment registration authority;

(Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư;)

b) Within 01 working days from the day on the applications are received, the investment registration authority shall send the application for enterprise registration to the business registration authority;

(Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;)

c) Within 02 working days from the day on the application for enterprise registration is received, the business registration authority shall assess its validity and send a notification to the investment registration authority;

(Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)



d) If the application for investment registration or application for enterprise registration needs adjusting or supplementing, the investment registration authority shall send a single notification to the investor within 05 working days from the day on which the applications are received;

(Trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần về toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;)

dd) According to the application for investment conditions and application for enterprise registration received, the investment registration authority and business registration authority shall cooperate in processing them and return the result to the investor at the investment registration authority.

(Căn cứ hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư.)

2. The Ministry of Planning and Investment shall provide guidance on following the procedures specified in Clause 1 of this Article and other procedures that require cooperation between the investment registration authority and business registration authority.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này và các thủ tục khác có yêu cầu phối hợp giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh.)

Article 25. Procedures for obtaining opinions about investment projects required to have decisions on investment guidelines

(Thủ tục lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)

1. During the process of assessing a project before issuing a decision on investment guidelines, the Ministry of Planning and Investment and the investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the projects under their management.

(Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.)

2. A competent authority shall not reconsider the issues appraised and approved previously by other competent authorities.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại các nội dung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định, phê duyệt trước đó.)

3. If the project is intended to be executed against the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the planning authority in order to request a decision on investment guidelines.

(Đối với dự án đầu tư dự kiến thực hiện tại địa điểm không có quy hoạch hoặc không thuộc quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.)



4. With regard to projects of foreign investors that use land in islands, bordering communes, or coastal communes which are subject to decision on investment guidelines for the People's Committee of the provinces, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in accordance with regulations of law on land while following procedures for obtaining the decision on investment guidelines, except for investment projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones that are conformable with planning approved by competent authority.

(Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.)

Article 26. Procedures for execution of investment projects

(Trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư)

1. During the process of execution of an investment project, the investor shall comply with regulations of law on investment, construction, land, environmental protection, employment, and relevant regulations of law.

(Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.)

2. With regard to an investment project executed under the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines, the investor shall execute it in accordance with the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines and relevant regulations of law.

(Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.)

3. The investor shall report investment activities in accordance with the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law; provide documents and information related to investment inspection and supervision for competent authorities as prescribed by law.

(Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật liên quan; cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.)

Article 27. Performance security

(Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư)

1. The investor must pay a deposit when receiving land, leasing land, or permitted to repurpose land by the State to execute the investment project, except for the following cases:

(Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau)

a) The investor is the successful bidder for land use right to execute the investment project and receives levied land from the State or leases land from the State and pay a lump sum rent for the entire lease term;

(Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;)

b) The investor is a successful bidder for an investment project using land according to regulations of law on bidding;

(Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;)

c) The investor receives land or lease land from the State on the basis of transfer of an investment project has paid the deposit of completely contributed capital and/or raised capital according to the schedule specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

(Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;)

d) The investor receives land or leases land from the State to execute an investment project on the basis of receipt of land use right or property on land of another land user;

(Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;)

dd) The investor is a revenue-earning public service agency, a hi-tech zone development company established under a decision of a competent authority to execute investment projects that receive land or lease land from the State to develop infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, specialized areas in economic zones.

(Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.)

2. The deposit mentioned in Clause 1 of this Article shall be paid under a written agreement between the investment registration authority and the investor after a decision on investment guidelines is issued and before the time of land transfer, land lease, or land repurposing. If the investment project is not required to have a decision on investment guidelines, the time for paying the deposit is the time of land transfer, land lease, or land repurposing.

(Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.)

3. The deposit is a progressive percentage of the project capital written on the decision on investment guidelines or Investment Registration Certificate. To be specific:

(Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau)

a) If the capital does not exceed VND 300 billion, the deposit is 3%;
(Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%.)

b) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 300 billion but not exceeding VND 1,000 billion is 2%;
(Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%.)

c) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 1,000 billion is 1%.
(Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.)

4. Capital of the project mentioned in Clause 3 of this Article does not include land levy or land rent payable to the State and the cost of construction of public works of the project. If the project receives land or leases land from the State in stages, the deposit shall depend on the capital of the project in each stage.

(Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.)

5. The deposit shall be paid to the account of the investment registration authority a Vietnamese commercial bank selected by the investor. The investor shall incur the cost of opening, maintaining the deposit account, and making transactions related to the deposit account.

(Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ.)

6. The investor shall receive a deposit reduction in the following cases:
(Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau)

a) 25% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for investment incentives; investment projects in disadvantaged areas, investment projects in industrial parks and export-processing zones, including projects for construction and operation of infrastructure in industrial parks and export-processing zones;

(Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;)

b) 50% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for special investment incentives; investment projects in extremely disadvantaged areas, investment projects in business lines eligible for investment incentives located in disadvantaged areas; investment projects in hi-tech zones and economic zones, including projects for construction and operation of infrastructure in hi-tech zones and economic zones;

(Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án

đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.)

7. The investor that has advanced the payment for land clearance and relocation may delay paying the amount of deposit equal to the advance payment for land clearance and relocation.
(Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng.)

8. The investor shall receive refund of the deposit as follows:
(Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau)

a) 50% of the deposit shall be returned when the investor completes procedures for land transfer, land lease, or land repurposing and obtain other licenses/approvals to commence the construction (if any) according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

(Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;)

b) The remaining deposit and interest on which (if any) shall be returned when the investor accepts the construction and installation for the project to be inaugurated according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

(Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;)

c) Where the project capital is decreased, the investor shall receive a refund of an amount of deposit which is equal to the decrease in capital according to the adjusted Investment Registration Certificate or adjusted decision on investment guidelines;

(Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;)

d) Where the execution of an investment project cannot be continued because of a force majeure event or on account of a competent authority while following administrative procedures, the investor may claim the refund of the deposit under an agreement of the investment registration authority.

(Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.)

9. The deposit shall be transferred to state budget except for the cases specified in Clause 8 of this Article.

(Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.)



10. Where adjustments to an investment project also change the deposit conditions, the investment registration authority and the investor shall reach an agreement on deposit adjustment in accordance with provisions of this Article.

(Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.)

**Section 2. PROCEDURES FOR ISSUANCE OF DECISION ON INVESTMENT
GUIDELINES, INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE**
***(THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG
KÝ ĐẦU TƯ)***

Article 28. The power to receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates

(Thẩm quyền tiếp nhận, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

1. The Department of Planning and Investment of each province shall receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates of:

(Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau)

a) Investment projects outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones;

(Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;)

b) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and investment projects in industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones in areas without management boards of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones.

(Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.)

2. Management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of investment projects therein, including:

(Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm)

a) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones;

(Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;)

b) Investment projects executed within industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones.

(Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.)



3. The Department of Planning and Investment of the province in which the investor's premises or offices are located or intended to be located shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of:

(Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây)

a) Any investment project that is executed in more than one province;

(Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;)

b) Any investment project executed both inside and outside an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone.

(Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.)

4. The authorities specified in Clause 1 through 3 of this Article have the power to adjust and revoke the Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents issued to investors before the effective date of the Law on Investment.

(Cơ quan quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương đã cấp cho nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.)

Article 29. Procedures for issuance of Investment Registration Certificate to investment project that is not required to have a decision on investment guidelines

(Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)

1. The investor shall submit 01 application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 to the investment registration authority.

(Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.)

2. If the investment project is being executed, the project proposal in the application mentioned in Clause 1 of this Article shall be replaced with a report on project execution for the period from the beginning of the project execution to the submission of the application for the Investment Registration Certificate.

(Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.)

3. The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 1 of this Article if the conditions below are satisfied:

(Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các điều kiện sau)

a) The project does not involve the business lines banned from investment;



(Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;)

b) The project satisfied conditions applied to foreign investors specified in Clause 1 Article 10 of this Decree (if any).

(Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này (nếu có).)

Article 30. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

(Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces are specified in Article 32 of the Law on Investment.

(Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.)

2. The investor shall submit 04 sets of application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

(Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.)

3. The investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the project under their management, including:

(Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó, gồm)

a) Conformity of the project with overall planning for socio-economic development, sector development planning, and land-use planning;

(Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất;)

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

(Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);)

c) Investment conditions applied to foreign investors (if the project involves multiple business lines subject to conditions applied to foreign investors);

(Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);)

d) Investment incentives and conditions for receiving them (if the project is eligible for such investment incentives);

(Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);)



dd) Technologies used by the project (if the project uses technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers specified in Point b Clause 1 Article 32 of the Law on Investment).

(Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư (đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư).)

4. Procedures and content of decisions on investment guidelines issued by the People's Committees of provinces are specified in Clause 2 through 8 Article 33 of the Law on Investment.

(Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 33 Luật Đầu tư.)

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province. Within 07 working days the receipt of the review report, the People's Committee of the province shall consider issuing the decision on investment guidelines.

(Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.)

6. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.)

7. With regard to a project that receives land or leases land from the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in order to issue the Investment Registration Certificate within 25 days from the day on which the valid application is received without having to request the People's Committee of the province to issue a decision on investment guidelines.

(Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.)

Article 31. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

(Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister are specified in Article 31 of the Law on Investment.

(Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.)

2. The investor shall submit 08 sets of application for investment conditions specified in Clause 1 Article 34 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

(Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.)

3. Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall send 02 sets to the Ministry of Planning and Investment and one set to each competent authority related to the investment project to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article.

(Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.)

4. Within 15 days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Clause 3 of this Article shall send the Ministry of Planning and Investment their comments about the issues within their management.

(Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.)

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the following issues to the Ministry of Planning and Investment:

(Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung sau đây)

a) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

(Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);)

b) Plan for land clearance, relocation (if any) if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land;

(Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;)

c) Other issues within the competence of the People's Committee of the province (if any).



(Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).)

6. Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report which contains the information specified in Clause 6 Article 33 of the Law on Investment to the Prime Minister for issuance of a decision on investment guidelines.

(Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.)

7. Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall issue a decision on investment guidelines which contain the information specified in Clause 8 Article 33 of the Law on Investment. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority.

(Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư.)

8. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.)

9. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the Investment Registration Certificate as follows:

(Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau)

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor;

(Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo

cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;)

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

(Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.)

Article 32. Procedures for issuance of decisions on investment guidelines to investment projects that are not required to have Investment Registration Certificate

(Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

1. The issuance of decisions on investment guidelines to projects that are not required to have Investment Registration Certificates is specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

(Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.)

2. With regard to a project that receives land or leases land from the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall request comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree to issue a decision on investment guidelines.

(Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư.)

3. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the decision on investment guidelines as follows:

(Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư theo quy định sau)



a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

(Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;)

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on investment guidelines. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

(Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.)

Section 3. PROCEDURES FOR ADJUSTING INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE AND DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES **(THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)**

Article 33. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects that are not required to have decisions on investment guidelines

(Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)

1. In case of a change to the investment project's name, investor's address, or investor's name, the investor shall submit an application for adjustments to the investment project to the investment registration authority together with documents about such changes. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the application for adjustment is received.

(Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời



hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.)

2. In case of a change in the investment project's location, land area, targets, scale, capital, capital contribution schedule or capital raising schedule, operating duration, execution schedule, investment incentives, investment assistance (if any) and conditions to be fulfilled by the investor, the investor shall submit an application to the investment registration authority, which consists of:

(Trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng; mục tiêu, quy mô dự án đầu tư; vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm)

a) A written request for permission for project adjustments;

(Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;)

b) A report on the project's progress up to the time of adjustment;

(Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;)

c) The investor's decision on project adjustment (in case of changes specified in Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7, Clause 8, and Clause 10 Article 39 of the Law on Investment);

(Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Đầu tư);)

d) Explanation or documents related to the changes specified in Point b through g Clause 1 Article 33 of the Law on Investment (if any).

(Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).)

3. Within 10 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

(Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.)

4. Provisions of Article 37, Article 38, and Article 39 of this Decree shall apply to change of investors.

(Việc điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Nghị định này.)

Article 34. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

(Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and



capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

(Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau)

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

(Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall send the application to relevant authorities to receive comments about the adjustments;

(Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;)

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

(Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;)

d) Within 05 days from the receipt of the comments from the authorities mentioned in Point c of this Clause, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province;

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;)

dd) Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines and send it to the investment registration authority;

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)

e) According to the decision on adjustments to investment guidelines for the People's Committee of the province, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the decision is received.

(Căn cứ văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.)



2. The procedures specified in Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

(Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.)

Article 35. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

(Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

(Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau)

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

(Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 sets of the application to the Ministry of Planning and Investment and one set to each relevant competent authority to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article;

(Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;)

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

(Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;)

d) Within 20 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the issues specified in Clause 5 Article 31 of this Decree to the Ministry of Planning and Investment;

(Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;)



dd) Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province as set out in Point d of this Clause, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report to the Prime Minister for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines;

(Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;)

e) Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

(Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;)

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.)

2. The procedures specified in of Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

(Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.)

Article 36. Procedures for adjusting decisions on investment guidelines for investment projects that are not required to have Investment Registration Certificates

(Thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

1. With regard to an investment project which is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate, its investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines in the following cases:

(Khi điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau)

a) The project's target, location, primary technology is changed;

(Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;)

b) An increase or decrease in total capital by over 10% changes the project's target, scale, and capacity;

(Tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;)



c) The project's execution period or conditions to be fulfilled by the investor are changed (if any).

(Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).)

2. The procedures specified in Article 34 and Article 35 of this Decree shall apply to issuance of the decision on adjustments to investment guidelines.

(Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.)

3. With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 32 of this Decree, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall collect comments about the adjustments in accordance with Clause 3 Article 30 of this Decree. Within 05 working days from the receipt of comments, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue a decision on adjustments to investment guidelines.

(Đối với dự án quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định này, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.)

4. With regard to an investment project specified in Clause 3 Article 32 of this Decree, the investment registration authority shall request the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities to make comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue a decision on adjustments to investment guidelines as follows:

(Đối với dự án quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh để quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau)

a) With regard to an investment project specified in Point a Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

(Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;)

b) With regard to an investment project specified in Point b Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning

and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

(Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.)

Article 37. Procedures for changing investors in case of investment project transfer ***(Thủ tục thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư)***

1. An investor (the transferor) may transfer part of or the whole investment project to another investor (the transferee) in accordance with the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment. If the project transfer generates income, the transferor shall fulfill his/her tax liability as prescribed by law.

(Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.)

2. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate which is not required to have a decision on investment guidelines:

(Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)

a) The transferor shall submit a set of application to the investment registration authority, which consists of: a written request for permission for project adjustments, a report on the project's progress up to the time of transfer; the project transfer contract or another document with equivalent legal value; copies of the ID card or passport (if the investor is an individual) or Certificate of Enterprise Registration or another document with equivalent legal value (if the investor is an organization); copies of the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines (if any); copies of the BCC contract (for BCC projects); copies of one of the following documents of the transferee: financial statements of the last 02 years; commitment to provide financial support by the parent company, commitment to provide financial support by a financial institution, the guarantee of transferee's financial capacity, documents describing the transferee's financial capacity;

(Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;)



b) the investment registration authority shall consider the fulfillment of conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment to adjust the Investment Registration Certificate within 10 working days from the day on which the valid application specified in Point a of this Clause is received.

(Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này.)

3. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the People's Committee of the province:

(Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

(Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

(Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;)

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

(Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;)

d) Within 20 days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer according to Clause 1 Article 45 of the Law on Investment and submit it to the People's Committee of the province;

(Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo về việc đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;)

dd) Within 05 working days from the receipt of the report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines;

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;)

e) Within 03 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

(Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.)

4. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the Prime Minister:

(Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

(Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;)

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

(Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;)

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

(Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;)

d) Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the issues specified in Point c and Point d Clause 1 Article 45 of the Law on Investment (if any) to the Ministry of Planning and Investment.

(Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư (nếu có).)

dd) Within 10 working days from the receipt of comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer as set out in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;)



e) Within 07 working days the receipt of the report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

(Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;)

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

(Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.)

5. The procedures specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article shall apply to the change of the investor of a project that is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate.

(Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.)

6. With regard to a project having a decision on investment guidelines issued by the management board of an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone (hereinafter referred to as management board), the management board shall decide the adjustments to investment guidelines when the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment are fulfilled.

(Đối với dự án thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý), Ban Quản lý quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư khi đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.)

7. With regard to a project having a decision on investment guidelines, if the investor in which has finished contributing and/or raising capital, and the project has been put into operation, it is not required to follow the procedures for adjusting investment guidelines specified in Clause 3 through 6 of this Article. Where project is executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as set out in Clause 2 of this Article.

(Đối với dự án đầu tư đã được quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp dự án thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này.)

8. Where a foreign investor receives a project and establish a business organization to execute it, such foreign investor shall follow procedures for issuing or adjusting the Investment Registration Certificate, then follow procedures for establishing a business organization in

accordance with regulations of law on establishment of the corresponding type of business organization.

(Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.)

Article 38. Procedures for adjusting a project in case of corporate division, acquisition, consolidation, or conversion

(Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế)

1. A business organization established on the basis of a corporate division, acquisition, consolidation, or conversion shall inherit the investor's rights and obligations to the investment project before restructuring.

(Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.)

2. The investor shall decide the restructuring and settle the assets, rights and obligations to the project in accordance with regulations of law on enterprises and relevant regulations of law.

(Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.)

3. After the procedures mentioned in Clause 2 of this Article are completed, the investor shall submit an application for project adjustments to the investment registration authority of the administrative division in which the project is located. The application consists of:

(Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm)

a) A written request for permission for project adjustments;

(Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;)

b) Copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document of the transferee;

(Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;)

c) Copies of the investor's resolution or decision on restructuring which specifies the settlement of assets, rights and obligations to the project.

(Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư.)

4. Within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 3 of this Article, the investment registration authority shall adjust or issue the Investment Registration Certificate.

(Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.)



5. If the project is not executed under an Investment Registration Certificate, the investor is not required to follow procedures for change of investor specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article. Ownership or assets shall be transferred to the transferee in accordance with civil law, regulations of law on enterprises, and relevant regulations of law.

(Đối với dự án đầu tư không thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh nhà đầu tư theo quy định tại các Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.)

Article 39. Procedures for adjusting an investment project according to a court decision or arbitral award

(Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài)

1. Where a project has to be adjusted according to a court decision or arbitral award, the investor shall make such adjustments in accordance with the court decision or arbitral award and keep executing the project.

(Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.)

2. With regard to an investment project executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall submit 01 set of application to the investment registration authority of the administrative division where the project is located. The application consists of:

(Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm)

a) A written request for permission for project adjustments;

(Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;)

b) Copies of the ID's card or passport (if the investor is an individual); copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document which certifies the investor's legal status (if the investor is an organization);

(Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;)

c) The effective court decision or arbitral award.

(Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.)

3. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article.

(Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.)

Article 40. Procedures for reissuance of Investment Registration Certificate and correction of information thereon



(Thủ tục nộp, cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

1. Where an Investment Registration Certificate is lost or damaged, the investor shall submit an application for its reissuance to the investment registration authority. The investment registration authority shall consider reissuing the Investment Registration Certificate within 05 working days from the day on which the application is received.

(Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.)

2. If information on the Investment Registration Certificate is different from that on the application for investment registration, the investment registration authority shall rectify information on the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the investor's request is received.

(Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.)

3. With regard to a project having an Investment Registration Certificate without having to follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate specified in Clause 1 Article 36 of the Law on Investment, the investor may keep executing the project and return the Investment Registration Certificate.

(Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có nhu cầu).)

Section 4. PROCEDURES FOR SHUTTING DOWN INVESTMENT PROJECTS
(THỦ TỤC CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

Article 41. Conditions and procedures for shutting down an investment project and revoking its Investment Registration Certificate

(Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

1. A project is shut down in the cases specified in Clause 1 Article 48 of the Law on Investment.

(Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư.)

2. Procedures for shutdown of a project:

(Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau)

a) If the investor decides to shut down the project as set out in Point a Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall send the decision on project shutdown to the investment registration authority within 15 days from its issuance date together with the Investment Registration Certificate (if any);



(Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có));

b) Where a project is shut down under the conditions of a contract, enterprise's charter, or upon the expiration of its operating period specified in Point b and Point c Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall submit a notification and return the Investment Registration Certificate (if any) to the investment registration authority within 15 days from the date of shutdown of the project together with documents about the shutdown;

(Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư);

c) In case of shut down of a project set out in Point d, dd, e, g, and h Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown and revoke the Investment Registration Certificate (if the project has one). The Investment Registration Certificate is annulled from the effective date of the decision on project shutdown.

(Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.)

3. With regard to a project operating under an Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown without revoking the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License. In this case, the business registration information on the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License is still effective.

(Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.)

4. In case of concurrent shutdown of a project and a business organization, the project shall be shutdown as set out in this Article and the investor shall follow procedures for shutting down the business organization according to relevant regulations of law.

(Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.)

5. After the project is shut down, it shall be liquidated as follows:



(Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau)

a) The investor liquidates the project in accordance with regulations of law on asset liquidation;

(Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản);

b) With regard to a project that receives land, leases land from the State, or repurposes land, the right to use land and property on land shall comply with regulations of law on land;

(Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai);

c) During the course of liquidation of a project, if the investor is a business organization that is dissolved or goes bankrupt, the project shall be liquidated in accordance with regulations of law on dissolution and bankruptcy of business organizations.

(Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế).

Article 42. Shutdown of a project in case the investment registration authority cannot contact the investor

(Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư)

1. Where a project is shut down and the investment registration authority cannot contact the investor or the investor's legal representative, the investment registration authority shall follow the procedures below:

(Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau)

a) Make a record on the shutdown of the project and failure to contact the investor;

(Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;)

b) Send a request that the investor contact the investment registration authority to settle the project shutdown to the address registered by the investor with the investment registration authority. Within 30 working days from the day on which the request is sent, if the investor does not contact, the investment registration authority take the step in Point c of this Clause;

(Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;)

c) Send a request for assistance in contacting the investor to, if the investor is a Vietnamese person, the People's Committee of the commune where the investor resides, or, if the investor is a foreign entity, the diplomatic mission in Vietnam of the investor's home country and publish a notice that the investor contact the investment registration authority for 90 days on National Foreign Investment Web Portal.

(Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt

Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài)

2. After all the measures specified in Clause 1 of this Article are taken and the investor or the investor's legal representative cannot be contacted after 12 months from the date of shutdown of the project, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown.

(Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư).

3. After the investment registration authority issues such decision, assets of the project shall be managed in accordance with regulations of law on management of property of absent residents.

(Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú)

4. Within the scope of their competence, competent authority shall perform the following tasks:

(Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau)

a) The investment registration authority shall appoint a person to supervise the management of assets of the project after its shutdown at the request of competent authority and persons having relevant rights and benefits, unless otherwise prescribed by law;

(Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác);

b) The tax authority and customs authority shall take the measures prescribed by regulations of law on tax administration and relevant regulations of law to collect tax debts and other financial obligations to the State of the investor (if any);

(Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có));

c) The land authority shall withdraw land and settle property on land if the project's land is withdrawn as prescribed by regulations of law on land;

(Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;)

d) The labor authority shall assist workers who lose their jobs and provide relevant benefits in accordance with regulations of law on labor;

(Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;)



dd) Other competent authorities shall perform other management tasks related to the project within the scope of their competence.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật).

5. Every request of dispute between the investor and other entities over rights and obligations relevant to the project shall be settled through court or arbitration proceedings as agreed by the parties and in accordance with law.

(Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật).

Article 43. Invalidation of the decision on investment guidelines

(Chấm dứt hiệu lực của văn bản quyết định chủ trương đầu tư)

The decision on investment guidelines and decision on adjustments to investment guidelines shall be invalidated if a project is shut down as specified in Article 48 of the Law on Investment.

(Văn bản quyết định chủ trương đầu tư và văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư).

Section 5. ESTABLISHMENT OF BUSINESS ORGANIZATIONS, CAPITAL CONTRIBUTION, PURCHASE OF SHARES/STAKES BY FOREIGN INVESTORS (THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI)

Article 44. Establishment of business organizations by foreign investors

(Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài)

1. A foreign investor shall establish a business organization as follows:

(Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục như sau)

a) Follow procedures for issuance of an Investment Registration Certificate specified in Article 29 through 31 of this Decree;

(Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này);

b) Follow procedures for establishment of a business organization after being granted the Investment Registration Certificate mentioned in Point a of this Clause in order to launch the project and business operation.

(Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh).

2. Documentation and procedures for establishment of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity. The business registration authority must not request the investor to submit



any other document other than those specified in regulations of law on enterprises and relevant regulations of law. The content of the Investment Registration Certificate shall not be reconsidered.

(Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Charter capital of a business organization established by a foreign investor for execution of an investment project is not necessarily equal to the capital of the project. The business organization mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall contribute capital and raise capital to execute the project according to the schedule on the Investment Registration Certificate.

(Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

Article 45. Execution of investment project and business operation of foreign-invested business organization

(Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)

1. From the day on which the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document is issued, the business organization established by a foreign investor shall be the investor that executes the project as set out in the Investment Registration Certificate.

(Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

2. If there is new project besides the project granted the Investment Registration Certificate, the foreign-invested business organization shall follow these procedures:

(Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau)

a) The business organization specified in Point a through c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment shall follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate as set out in Article 29 through 31 of this Decree;

(Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này);

b) A business organization other than those specified in Point a of this Clause shall make a report in accordance with Clause 5 Article 71 of the Law on Investment. The report shall specify: The project's name, targets, scale, capital, location, schedule, labor demand, and investment incentives (if any).

(Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án



đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. The foreign-invested business organization may adjust the enterprise registration information at the business registration authority without having to have an investment project. The addition of business lines of a foreign-invested business organization must satisfy investment conditions applied to foreign investor (if any).

(Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. The foreign-invested business organization may open branches, representative offices, and business locations without having to have an investment project. Documentation and procedures for establishment of branches, representative offices, business locations of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity.

(Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.)

5. When making investment or trading in securities on securities market, foreign-invested business organizations that are listed public companies and public funds are only required to apply regulations on investment, charter capital holdings, unless regulations of law and international agreements on investment specify otherwise. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on this Clause.

(Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn Điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này).

Article 46. Procedures for investment through capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors

(Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài)

1. Foreign investors who make investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of business organizations are not required to obtain Investment Certificates.

(Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

2. Any business organization invested by a foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of

law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity, except for the following cases:

(Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau)

a) The investor contributes capital to or purchase shares/stakes of the business organization whose business lines are subject to conditions applied to foreign investors;

(Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

b) The capital contribution or purchase of shares/stakes that leads to a foreign investor or business organization specified in Point a, Point b, and Point c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment holds 51% of charter capital of the business organization or more in the following cases: The charter capital held by the foreign investor is increased to 51% or over and the charter capital held by the foreign investor is increased while such foreign investor is holding 51% charter capital of the business organization or more.

(Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: Tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế).

3. A foreign investor that makes investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of a business organization in the cases specified in Point a and Point b Clause 2 of this Article shall follow these procedures:

(Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này thực hiện theo thủ tục sau)

a) The investor shall submit 01 application for registration of capital contribution or purchase of shares/stakes as set out in Clause 2 Article 26 of the Law on Investment to the Department of Planning and Investment of the province where the business organization's headquarters is located;

(Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính);

b) Within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the Department of Planning and Investment shall assess the foreign investor's fulfillment of investment conditions and send a notification to the investor;

(Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài và thông báo cho nhà đầu tư);

c) After receiving the notification specified in Point b of this Clause, the business organization invested by the foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a



business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity.

(Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế)

4. The business organization invested by the foreign investor is not required to follow procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificates or decisions on investment guidelines for the projects executed before the foreign investor makes such investment.

(Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp)

Section 6. INVESTMENT IN INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES
(HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ)

Article 47. Operation of investors executing investment projects in industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

(Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế)

1. Leasing or purchasing existing buildings, offices, warehouses and depots to serve their business operation.

(Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh).

2. Paying for the use of technical infrastructure and service facilities, including roads, electricity supply, water supply and drainage, communications, treatment of wastes and wastewater, and other public facilities (hereinafter referred to as infrastructure charges)

(Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng)).

3. Transferring, receiving the right to use land or lease land with available infrastructure to construct buildings, offices, and other works serving their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

(Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản)

4. Leasing, subleasing their buildings, offices, and other works to serve their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.



(Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản)

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

(Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan).

Article 48. Operation of investors executing investment projects and operating infrastructure of industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

(Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế)

1. Constructing buildings, offices, warehouses and depots for sale or for lease.

(Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê)

2. Fixing rents for land with available infrastructure; charges for using infrastructure; rents and selling prices for buildings, offices, warehouses and depots, and other services charges as registered with management board. Price brackets and prices for use of infrastructure shall be registered every 6 months or when there are changes.

(Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký)

3. Collecting infrastructure charges.

(Thu các loại phí sử dụng hạ tầng)

4. Transfer the right to use land, lease land, sublease land with available infrastructure in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones to other investors in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

(Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản).

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

(Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan)

Chapter V
STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT
(QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ)

Section 1. STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT PROMOTION
(QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ)

Article 49. Rules for state management of investment promotion
(Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư)

1. Investment promotion shall be managed as follows:

(Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo những nguyên tắc sau)

a) Investment promotion activities of Ministries, regulatory bodies, the People's Committee of the province must be aggregated into investment promotion programs after reaching agreements with the Ministry of Planning and Investment.

(Hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được xây dựng, tập hợp thành chương trình xúc tiến đầu tư, sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

b) Promotion of investment in key fields and key economic regions is encouraged according to the orientation for investment attraction at that time; other investment promotion activities must be carried out according to assessment of demand for investment, data analysis, updated information, and be practical;

(Khuyến khích các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng thu hút đầu tư từng giai đoạn; các hoạt động xúc tiến đầu tư khác phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá cụ thể về nhu cầu đầu tư, phân tích số liệu, thông tin cập nhật và có giá trị thực tiễn)

c) Focus on investment promotion of executed projects through assistance in resolving difficulties;

(Chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện thông qua việc hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả);

d) It is encouraged to combine investment promotion with promotion of trade, tourism, diplomatic and cultural propagation programs;

(Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền đối ngoại, văn hóa);

d) It is encouraged to mobilize social resources to investment promotion.

(Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư)

2. The Prime Minister shall provide specific regulations on cooperation among Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in investment promotion.

(Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung, cơ chế xây dựng, thực hiện và phối hợp giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư).

Article 50. Duties and entitlements of investment promotion authorities

(Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư)

1. The Ministry of Planning and Investment shall assist the Government in uniform management of investment promotion.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động xúc tiến đầu tư).

2. The Ministry of Planning and Investment shall:

(Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

a) Take charge and cooperate with other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in establishing investment promotion orientation, programs, and plans; providing guidance on development of annual investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces; develop and implement National Investment Promotion Programs;

(Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia);

b) Provide guidance on provision of information and reports on investment promotion;

(Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư)

c) Carry out investment promotion activities of investment promotion programs specified in Point a of this Clause;

(Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này)

d) Cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Home Affairs in establishing overseas investment promotion units, appointing Vietnamese representatives, and submit them to the Prime Minister for decision;

(Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài)

dd) Provide training in investment promotion;

(Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư)

e) Submit periodic reports to the Prime Minister on progress and orientation of investment promotion.

(Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư)

3. The Ministry of Finance shall:

(Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính)

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on limitation of funding from state budget and financial management of investment promotion activities;

(Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư);

b) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in estimating investment promotion costs of National Investment Promotion Program and investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces;

(Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

c) Take charge and cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Planning and Investment in providing state funding for overseas investment promotion units;
(Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài);

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in resolving difficulties related to the provision and use of state funding for investment promotion.
(Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư).

4. The Ministry of Foreign Affairs shall:
(Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao)

a) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in implementing investment promotion programs and activities, combining investment promotion with diplomatic tasks;
(Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại)

b) Provide support and participate in investment promotion overseas as approved in a notice of the Ministry of Planning and Investment; Overseas representative bodies of Vietnam shall notify the Ministry of Planning and Investment of new investment promotion activities and reach an agreement before execution;
(Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện)

c) Take charge and instruct Overseas representative bodies of Vietnam to manage the operation of overseas investment promotion units;
(Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài)

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, and the Ministry of Home Affairs in requesting the Prime Minister to decide the establishment and payroll of overseas investment promotion units;
(Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài)

dd) Appoint officials working at overseas investment promotion units and award them diplomatic titles in consideration of the request of the Ministry of Planning and Investment;
(Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài)

e) Provide sufficient facilities, means of transport, working conditions, and funding for overseas investment promotion units.



(Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài)

5. Duties and entitlements of other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces:

(Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, relevant Ministries and regulatory bodies in developing annual and long-term investment promotion programs; propose activities to National Investment Promotion Program;

(Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm và dài hạn; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia)

b) Carry out investment promotion activities within the scope of their competence;

(Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền)

c) Cooperate with Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of other provinces in investment promotion.

(Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư)

Article 51. Funding for investment promotion

(Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư)

1. Funding for annual investment promotion programs is part of annual budget estimates.

(Kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm)

2. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is part of their annual budget estimates.

(Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

3. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is only provided for investment promotion activities of approved investment promotion programs.

(Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước chỉ bố trí cho các hoạt động xúc tiến thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư đã được phê duyệt)

Section 2. INVESTMENT REPORT AND OPERATION OF NATIONAL FOREIGN INVESTMENT INFORMATION SYSTEM

(CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI)

Article 52. Report content and reporting period of investment authorities

(Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư)



1. Reports submitted by investment registration authorities to the People's Committees of provinces include;

(Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây)

a) Quarterly reports made before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: receipt of applications, issuance, adjustment and revocation of Investment Registration Certificates, and status of the projects;

(Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư)

b) Biannual reports made before July 15, which specify: assessment of investment over the first 6 months of the year, the plan for attracting and using capital for the next 6 months;

(Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm)

c) Annual reports made before February 15 of the year succeeding the reported year, which specify: assessment of investment over the whole year, the plan for attracting and using capital for the next year, list of investment projects in which investors are interested.

(Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm)

2. Every quarter, every 6 months, and every year, the People's Committee of each province shall aggregate reports submitted by investment registration authorities under their management in order to report to the Ministry of Planning and Investment as set out in Clause 1 of this Article after 05 working days from the deadline for investment registration authorities to report.

(Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư)

3. Regulatory bodies shall provide information for the Ministry of Planning and Investment as follows:

(Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau)

a) The Ministry of Finance shall submit quarterly reports on issuance, adjustment, and revocation of Investment Registration Certificates or equivalent documents of insurers and securities companies before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter; aggregate annual financial statements of foreign-invested business organizations nationwide to make and submit annual reports on export, import, production, business operation, payments to state budget of foreign-invested business organizations before May 31 of the year succeeding the reported year;

(Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu

về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo)

b) The Ministry of Industry and Trade shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of foreign projects of investment in petroleum exploration and extraction in Vietnam before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

(Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo)

c) The Ministry of Justice shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of branches and law firms before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

(Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo)

d) The State bank of Vietnam shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of commercial presences in Vietnam of foreign finance companies and foreign credit institutions before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter.

(Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo)

dd) The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall submit annual reports on registration and licensing of foreign workers in foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

(Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo)

e) The Ministry of Natural Resources and Environment shall submit annual reports on land received, leased, and used by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

(Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo)

g) The Ministry of Science and Technology shall submit annual reports on technology transfers by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year.

(Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo)



4. The Ministry of Planning and Investment shall aggregate the reports and submit quarterly and annual reports on nationwide investment to the Prime Minister as set out in Point dd Clause 2 Article 71 of the Law on Investment.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 Luật Đầu tư)

Article 53. Report content and reporting period of investment authorities
(Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư)

Any business organization that executes an investment project shall submit reports to the local investment registration authority and statistics authority as follows:

(Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau)

1. Monthly reports on use of capital: If capital is provided during the month, the business organization must submit a report within 12 days from the end of that month.

(Báo cáo tháng về tình hình thực hiện vốn đầu tư: Trong trường hợp dự án đầu tư có phát sinh vốn đầu tư thực hiện trong tháng, tổ chức kinh tế báo cáo trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc tháng báo cáo)

2. Each quarterly report shall be submitted by the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: capital, net revenue, export, import, workers, taxes, amounts payable to state budget, use of land and water surface.

(Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước)

3. Each annual report shall be submitted by March 31 of the next year, which specifies: information on the quarterly reports, profit, incomes of workers, expenditures and investment in research and development, environmental protection, origins of technologies used.

(Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng)

Article 54. Sending reports
(Quy định về gửi báo cáo)

1. The business organization that executes an investment project shall submit reports only via National Investment Information System.

(Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư)

2. The investment registration authority shall submit physical and electronic reports on National Investment Information System.

(Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư)



3. The Ministry of Planning and Investment shall provide forms and inspect the adherence to reporting provisions of this Decree.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này)

Article 55. Duties and entitlements of regulatory bodies to management and operation of National Investment Information System

(Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư)

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing and operating the National Investment Information System; provide instructions on its management, operation, and use.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư)

2. Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces shall update and provide information about investment activities within their management on National Investment Information System; organize the operation and use of National Investment Information System in accordance with the Law on Investment, this Decree and relevant regulations.

(Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan).

3. Investment registration authorities shall use National Investment Information System to receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates; monitor and assess the execution of investment projects; receive reports, and instruct investors to use National Investment Information System in accordance with this Decree.

(Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này).

4. The agency in charge of operation of National Investment Information System and National Enterprise Registration Information System shall exchange information about enterprise registration of foreign-invested business organizations, capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors when they follow the procedures specified in Article 44 and Article 46 of this Decree, investment conditions applied to foreign investors, list of business lines subject to conditions and investment conditions.

(Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 44 và Điều 46 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định)



5. The business organizations that execute investment projects shall be given accounts to log in to National Investment Information System in order to submit periodic reports.

(Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định)

6. The Ministry of Planning and Investment shall provide specific instructions on management, operation, and use of National Investment Information System.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư)

Section 3. DUTIES AND ENTITLEMENTS OF MINISTRIES, REGULATORY BODIES, AND THE PEOPLE'S COMMITTEES OF PROVINCES
(NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH)

Article 56. Duties and entitlements of the Ministry of Planning and Investment

(Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Perform the duties and entitlements specified in Clause 3 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree.

(Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này)

2. Supervise, inspect, and assess investment activities within its management; inspect the issuance, adjustment, revocation of Investment Registration Certificates by investment registration authorities; supervise the adherence to planning approved by competent authorities during the course of investment.

(Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư).

3. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, gathering, posting investment conditions on National Enterprise Registration Portal and investment conditions applied to foreign contractor on National Foreign Investment Web Portal.

(Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài)

4. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, making periodic reports on implementation of regulations of law on to business lines banned from investment, business lines subject to conditions, and investment conditions applied to foreign investors, and submitting such reports to the Prime Minister.

(Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài).



5. Instruct and assist investment registration authorities, business registration authorities in resolving difficulties during the course of investment and enterprise registration.
(Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp).

Article 57. Duties and entitlements of other Ministries and ministerial agencies
(Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ)

1. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing policies on tax and financial incentives (land rents, land levies) for investment and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about finance, Government guarantees for investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

(Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội).

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in promulgating regulations on environmental protection and resources related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof, carry out inspections and make comments about land and environmental issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

(Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội).

3. The Ministry of Science and Technology shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on investment in science and technology and request competent authority to promulgate them, provide instructions, and inspection of implementation thereof; submit master plans for development of hi-tech zones to the Prime Minister; carry out inspections and make comments about scientific and technological issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

(Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội).

4. The Ministry of Construction shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on construction of investment projects and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation



thereof; carry out inspections and make comments about construction of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

(Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội).

5. The State bank of Vietnam shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on credit and foreign currency management related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about credit and foreign currency management of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

(Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội).

6. The Ministries and ministerial agencies specified in Clause 1 through 5 of this Article shall perform the duties and entitlements specified in Clause 4 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

(Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan).

Article 58. Duties and entitlements of the People's Committees of provinces

(Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

1. Develop planning and plans for attracting investment; make and publish Lists of local projects that need investing.

(Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương).

2. Issue decision on investment guidelines for investment projects under their management as set out in Article 32 of the Law on Investment.

(Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư).

3. Provide instructions for and supervise investment registration authorities issuing Investment Registration Certificates and managing local investment activities.

(Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương).

4. Provide instructions on making detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; approve detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; detailed planning for construction of specialized areas in economic zones.



(Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế).

5. Instruct investment registration authorities, business registration authorities, land authorities, environment authorities, and construction authorities to simplify procedures to enable investors to make investment.

(Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư).

6. Performing other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

(Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan)

Chapter VI **IMPLEMENTATION** **(TỔ CHỨC THỰC HIỆN)**

Section 1. TRANSITION CLAUSES **(QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP)**

Article 59. Projects executed before effective date of the Law on Investment
(Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành)

1. Investments in such projects executed before effective date of the Law on Investment shall keep executing their projects in accordance with their Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

(Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành)

2. Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment have the same legal value as the Investment Registration Certificate.

(Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

3. The aforesaid investors are not required to obtain the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines for projects that have been executed or have their investment guidelines approved or permitted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

(Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cho phép thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành)



Article 60. Enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

(Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh))

1. Every enterprise operating under an Investment License may keep operating in accordance with such Investment License and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment License and the enterprise's charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law as follows:

(Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau)

a) Regulations applied to single-member limited liability companies also apply to any wholly foreign-owned enterprise owned by a single foreign investor;

(Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên)

b) Regulations applied to multi-member limited liability companies also apply to any joint-venture or wholly foreign-owned enterprise owned by more than one foreign investor;

(Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên)

c) Regulations applied to joint-stock companies also apply to foreign-invested joint-stock companies established under the Government's Decree No. 38/2003/ND-CP dated April 15, 2003 on conversion of foreign-invested companies into joint-stock companies.

(Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần)

2. Every enterprise operating under an Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) may keep operating in accordance with such Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and the enterprise's charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law.

(Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan)

Article 61. Replacement of old documents with Investment Registration Certificates and Certificates of Enterprise Registration

(Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

1. Every investor whose project is granted an Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document before the effective date of the Law on Investment may replace it with an Investment Registration Certificate as follows:

(Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thì hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau)

a) Each investor shall submit 01 set of application for issuance of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority, which consists of a written request for the issuance of the Investment Registration Certificate and copies of the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents;

(Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)

b) The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Investment Registration Certificate shall contain every information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents. The business registration information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents shall remain effective.

(Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực)

2. Every enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment may replace it with a Certificate of Enterprise Registration as follows:

(Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thì hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau)

a) The enterprise shall submit 01 set of application for issuance of the Certificate of Enterprise Registration to the business registration authority of the area where the enterprise's headquarters is located, which consists of a written request for update or addition of information about enterprise registration, copies of the Investment License or Investment Registration Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document, and copies of the Tax Registration Certificate;

(Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng

thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế)

b) The investment registration authority shall issue the Certificate of Enterprise Registration within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Certificate of Enterprise Registration shall contain every business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document. The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective.

(Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực)

3. Any investor that wishes to replace his/her Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with the Certificate of Enterprise Registration shall follow these procedures:

(Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau)

a) Obtain the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 of this Article;
(Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này)

b) Obtain the Investment Registration Certificate as set out in Clause 1 of this Article (the application for issuance of an Investment Registration Certificate consists of copies of the Certificate of Enterprise Registration granted in accordance with Clause 2 of this Article and documents specified in Point a Clause 1 of this Article)

(Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này)).

4. The enterprise granted the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 and Clause 3 of this Article inherits all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document from the day on which the Certificate of Enterprise Registration is granted, which contains rights and obligations to the investment project; The investor specified in the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an

equivalent document have the same rights and obligations to the project as those of the enterprise's partners or shareholders.

(Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp).

5. Branches and/or representative offices of an enterprise operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) or equivalent documents granted before the effective date of the Law on Investment may replace them with Certificates of Branch/Representative Office Registration as set out in the Law on Enterprises. Documentation and procedures for obtaining a Certificate of Branch/Representative Office Registration are the same as those specified in Clause 2 and Clause 3 of this Article.

(Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này).

6. Every enterprise shall update information about enterprise registration and is not required to replace the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with a Certificate of Enterprise Registration when following procedures for enterprise dissolution, business suspension, notification of seal; establishment, change of operating contents, shutdown of a branch/representative office.

(Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh, thông báo mẫu dấu; thành lập, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện).

Article 62. Adjusting investment projects before the effective date of the Law on Investment

(Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành)

1. If adjustments to a project lead to changes in the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the investor shall follow procedures to adjust the Investment Registration Certificate specified in Article 33 of this Decree at an investment registration authority to obtain the Investment Registration Certificate. The Investment Registration Certificate shall contain information about the adjusted project and all unchanged and effective information about the project on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents.

(Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 33 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương).

2. If an Investment License, Investment Certificate, or an equivalent document specified in Clause 1 of this Article also contains business registration information, the investment registration authority shall issue an Investment Registration Certificate to the investor to replace information about the project on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document as set out in Clause 1 of this Article. The business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document shall remain effective.

(Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực)

3. With regard to a project that is not required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment and are required to have a decision on investment guidelines specified in the Law on Investment or this Decree, it is not mandatory to obtain a decision on investment guidelines or adjust the decision on investment when adjusting the project, except for the following cases:

(Dự án đầu tư không thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau)

a) The project's expansion makes a decision on investment guidelines mandatory as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

(Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư)

b) Additional targets of the project are subject to issuance of a decision on investment guidelines as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

(Bổ sung mục tiêu dự án đầu tư mà mục tiêu được bổ sung thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư)

c) Additional content of the project include: request for land allocation or land lease by the State without bidding or tendering, receipt of transfer of right to use land or property on land;



request for permission for land repurposing or use of technologies on the list of technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers.

(Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đề nghị sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ).

4. In the cases mentioned in Point a through c Clause 3 of this Article, the investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines in accordance with Section 3 Chapter IV of this Decree. In such cases, the issuer of the decision on investment guidelines shall consider adjustments to the decision on investment guidelines.

(Đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để quyết định chủ trương đầu tư).

5. In case of adjustments to a project that is required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment leads to changes in the decision on investment guidelines, the investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines specified in this Decree.

(Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này).

Article 63. Changing business registration information on an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration)

(Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh))

1. An enterprise operating under an Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document shall adjust business registration information at a business registration authority as follows:

(Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau)

a) Documentation and procedures for adjusting business registration information shall comply with regulations of law on enterprises;

(Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp)

b) The business registration authority shall issue a Certificate of Enterprise Registration to replace the business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document;

(Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)



c) The Certificate of Enterprise Registration shall contain adjusted enterprise registration information and other unchanged and effective enterprise registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document.

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;)

d) The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective;

(Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;)

dd) If the enterprise wishes to change business registration information because a foreign investor contributes capital or purchases shares/stakes as specified in Point a and Point b Clause 2 Article 46 of this Decree, the investor shall follow procedures for registration of capital contribution or purchase of shares/stakes specified in Point a and Point b Clause 3 Article 46 of this Decree before the enterprise follows procedures for issuance of the Certificate of Enterprise Registration;

(Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 46 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 46 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

e) After the Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall keep performing all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or the equivalent document.

(Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)

2. In case of adjustment of both business registration information and information about the project, the enterprise shall follow procedures for adjusting business registration information at a business registration authority in order to obtain a Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 1 of this Article. After a Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall adjust information about the project at an investment registration authority in order to obtain the Investment Registration Certificate as set out in Article 62 of this Decree.

(Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký

kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này)

3. In case of adjustment to information about registration of a branch or representative office of an enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the enterprise shall follow procedures for adjustment of the Certificate of Branch/Representative Office Registration as set out in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

(Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.)

Article 64. Regulations applied to investors that have made commitments transfer their assets to Vietnam's government without compensation

(Quy định đối với nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam)

1. With regard to a project that has commitments to transfer its assets to Vietnam's government or a Vietnam's state-owned enterprise without compensation, the investor therein must not change the commitments to asset transfer without compensation unless permitted by a competent authority.

(Đối với dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc dự án cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thì nhà đầu tư không được điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

2. Assets transferred without compensation mentioned in Clause 1 of this Article shall be kept intact until they are transferred to the Vietnamese party or Vietnam's government.

(Tài sản chuyển giao không bồi hoàn quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường khi đến thời điểm chuyển giao cho Bên Việt Nam hoặc Nhà nước Việt Nam)

Article 65. Shutdown, restructuring, dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

(Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh))

1. An enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) shall follow procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution at a business registration authority.

(Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh)



2. Documentations and procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) shall comply with regulations of law on enterprises.

(Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp).

Section 2. IMPLEMENTATION CLAUSES **(ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH)**

Article 66. Effect ***(Hiệu lực thi hành)***

1. This Decree comes into force from December 27, 2015 and replaces the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP dated September 22, 2006.

(Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)

2. The following documents are annulled:

(Nghị định này bãi bỏ)

a) List of areas eligible for corporate income tax incentives promulgated together with the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013;

(Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp)

b) List of business lines eligible for import duty incentives promulgated together with the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010;

(Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)

c) Clause 4 Article 19 and “List of administrative divisions eligible for land rent incentives” in Clause 3 Article 19 of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014.

(Khoản 4 Điều 19 và quy định “Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể” tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

3. If the Investment Registration Certificate is required while following administrative procedures but the project is not required to have an Investment Registration Certificate as set out in the Law on Investment, the investor is not required to submit the Investment Registration Certificate.

(Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng



nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

Article 67. Responsibility for implementation
(Trách nhiệm thi hành)

1. The Ministry of Planning and Investment shall promulgate specific regulations on establishment, management, and operation of venture capital funds; provide instructions on transition in the cases not specified in Section 1 Chapter VI and other regulations of this Decree.

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp không được quy định tại Mục 1 Chương VI và các Điều khoản khác được giao theo quy định tại Nghị định này)

2. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of provinces shall provide guidance on the implementation of this Decree within the scope of their competence./.

(Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này)

**ON BEHALF OF THE PRIME
MINISTER
THE PRIME MINISTER
*(TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG)***

Nguyen Tan Dung



APPENDIX I
(PHỤ LỤC I)

LIST OF BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES

(DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ)

(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

A. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR SPECIAL INVESTMENT INCENTIVES

(NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ)

I. HIGH TECHNOLOGY, INFORMATION TECHNOLOGY, ANCILLARY INDUSTRIES

(CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ)

1. Application of high technologies on the List of high technologies given priority under the Prime Minister's decisions.

(Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.)

2. Production of products on the list of hi-tech products given priority under the Prime Minister's decisions.

(Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.)

3. Production of ancillary industry products under the Prime Minister's decisions.

(Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)

4. Development of high technologies and high technology enterprises; venture investment in high technology development; application, research and development of high technology according to regulations of law on high technology; manufacturing of biotechnology products.

(Ươm tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học)

5. Production of software products, digital products, key information technology products, software service, information security services, information protection service according to regulations of law on information technology.

(Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin)

6. Production of renewable energy, clean energy, and waste-to-energy production.

(Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải).

7. Manufacture of composite materials, light building materials, and rare materials.

(Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm)



II. AGRICULTURE **(NÔNG NGHIỆP)**

1. Cultivation, protection, and development of forests.
(Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng).
2. Farming, processing, preserving agriculture, forestry, and aquaculture products.
(Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản).
3. Production, breeding, cross-breeding plant varieties, animal breeds, and aquatic breeds.
(Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản)
4. Salt production, extraction, and refinement.
(Sản xuất, khai thác và tinh chế muối)
5. Offshore fishing combined with advanced fishing methods; fishing logistics services; construction of shipyards and ship-building.
(Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá)
6. Rescue services at sea.
(Dịch vụ cứu hộ trên biển)

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION **(BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG)**

1. Concentrated waste collection, treatment, recycling, and reuse.
(Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung)
2. Construction, operation of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and specialized areas in economic zones.
(Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế)
3. Development of water plants, power plants, water supply and drainage system; bridges, roads, railroads, airports, seaports, river ports; airfields, train stations, and other particularly important infrastructural works decided by the Prime Minister.
(Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định)
4. Development of public transportation in urban areas.
(Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị)
5. Construction, management, and operation of rural markets.
(Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn)

IV. CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE **(VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ)**



1. Construction of social houses and relocation housing.
(Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư)
2. Investment in epidemic prevention facilities.
(Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh)
3. Research and development of preparation technology and biotechnology for production of new medicines.
(Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới)
4. Production of medicines ingredients and essential medicines, medicines for prevention and treatment of sexually transmitted diseases, vaccines, biological, herbal medicines, oriental medicines; medicines whose patents are about to expire or relevant proprietary medicines; application of advanced technology and biotechnology to production of medicines for humans according to international GMP standards; production of primary packages of medicines.
(Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc)
5. Investment in manufacture of methadone.
(Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone)
6. Investment in centers for high-performance sports, sports training centers for the disabled; construction of sports facilities having training and competition equipment suitable for used at international competitions; professional sports training facilities.
(Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp)
7. Investment in geriatric centers, psychiatry centers, centers for treatment of dioxin patients, centers for caring elders, the disabled, orphans, and homeless children.
(Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa)
8. Investment in Social Treatment – Education – Labor centers; rehabilitation centers smoking cessation centers; HIV/AIDS treatment centers.
(Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS)
9. Investment in national museums, ethnic culture centers; traditional theatre groups; theatres, film studios, film production facilities, film development facilities; fine art – photography exhibition centers; production, repair of traditional musical instruments, maintenance of ethnic museums and art schools; facilities and trade villages for introduction and development of traditional trades.



(Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống)

B. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ)

I. SCIENCE AND TECHNOLOGY, ELECTRONICS, MECHANICS, MATERIAL PRODUCTION, INFORMATION TECHNOLOGY
(KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)

1. Production of products on the list of key mechanical products under the Prime Minister's decisions.

(Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)

2. Investment in research and development.

(Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D))

3. Production of steel billets from iron ore, high-grade steel, alloys.

(Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim)

4. Production of coke and activated carbon.

(Sản xuất than cốc, than hoạt tính)

5. Production of energy-saving products.

(Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng)

6. Production of petrochemical products, pharmaceutical-chemical products, technical plastic – rubber components.

(Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật)

7. Production of products with at least 30% added value (according to instructions of the Ministry of Planning and Investment).

(Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư))

8. Production of automobiles, automobile parts, ship-building.

(Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu)

9. Production of electronic components and electronic clusters other than those specified in (A).

(Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này).

10. Production of farming machines, equipment, components, machines serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production, food processing machines, and irrigation equipment other than those specified in (A).

(Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này)

11. Production of materials to replace asbestos.

(Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng)

II. AGRICULTURE

(NÔNG NGHIỆP)

1. Cultivating, gathering, processing herbs; protection of genetic resources, rare and special herbs.

(Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu)

2. Production, processing of animal feeds.

(Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản)

3. Technological services related to cultivation, breeding, aquaculture, protection of plants and animals.

(Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi)

4. Construction, upgrade or slaughterhouses; industrial preservation and processing poultry and livestock.

(Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp)

5. Development of material areas serving processing industry.

(Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến)

6. Fishing.

(Khai thác hải sản)

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

(BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG)

1. Construction and development of infrastructure of industrial complexes.

(Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp)

2. Construction of apartment buildings for workers in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones; construction of dormitories for students and houses for beneficiaries of incentive policies; construction of urban areas (including kindergartens, schools, hospitals) serving workers.

(Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân).



3. Recovery of oil spill, landslide, dyke, riverbank, seashore, dam, reservoir erosion, and other environmental emergencies; application of technology to minimization of greenhouse gas emission.

(Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn).

4. Investment in operation of exhibition centers, logistics centers, warehouses, supermarkets, shopping malls.

(Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại).

IV. EDUCATION, CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE (GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ)

1. Investment in operation of infrastructure of educational institutions, development of non-public educational institutions, including preschool education, compulsory education, and vocational education,

(Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp).

2. Production of medical equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceuticals and reserve of medicines for humans in case of disasters, epidemics.

(Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm).

3. Manufacture of ingredients of medicines and pesticides; drugs for animals and aquatic organisms.

(Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản).

4. Investment in biological testing facilities, bioavailability assessment, pharmaceutical facilities that meet good practice standards for manufacturing, preservation, testing, clinical trial of medicines.

(Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc).

5. Investment in research into scientific foundation of traditional medicines and establishment of standards for testing traditional medicines

(Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.)

6. Investment in sports centers, stadiums, swimming pools; facilities for production, repair sports equipment.

(Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.)



7. Investment in public libraries and cinemas.
(*Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.*)

8. Investment in construction of cemeteries, crematories.
(*Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.*)

V. OTHER BUSINESS LINES
(**NGÀNH, NGHỀ KHÁC**)

1. People's credit funds and microfinance institutions.
(*Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.*)

APPENDIX II
(**PHỤ LỤC II**)

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(**DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**)

(*Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015*)

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ*)

No. (<i>STT</i>)	Province (<i>Tỉnh</i>)	Extremely disadvantaged areas (<i>Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</i>)	Disadvantaged areas (<i>Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn</i>)
1	Bac Kan (<i>Bắc Kạn</i>)	All districts, towns, and Bac Kan city (<i>Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn</i>)	
2	Cao Bang (<i>Cao Bằng</i>)	All districts and Cao Bang city (<i>Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng</i>)	
3	Ha Giang (<i>Hà Giang</i>)	All districts and Ha Giang city (<i>Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang</i>)	
4	Lai Chau (<i>Lai Châu</i>)	All districts and Lai Chau city (<i>Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu</i>)	
5	Son La (<i>Sơn La</i>)	All districts and Son La city (<i>Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La</i>)	
6	Dien Bien (<i>Điện Biên</i>)	All districts, towns, and Dien Bien city (<i>Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên</i>)	
7	Lao Cai (<i>Lào Cai</i>)	All districts (<i>Toàn bộ các huyện</i>)	Lao Cai city (<i>Thành phố Lào Cai</i>)

8	Tuyen Quang (<i>Tuyên Quang</i>)	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts (<i>Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình</i>)	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city (<i>Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang</i>)
9	Bac Giang (<i>Bắc Giang</i>)	Son Dong district (<i>Huyện Sơn Động</i>)	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts (<i>Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa</i>)
10	Hoa Binh (<i>Hòa Bình</i>)	Da Bac, Mai Chau districts (<i>Các huyện Đà Bắc, Mai Châu</i>)	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts (<i>Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy</i>)
11	Lang Son (<i>Lạng Sơn</i>)	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts (<i>Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn</i>)	Chi Lang, Huu Lung districts (<i>Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng</i>)
12	Phu Tho (<i>Phú Thọ</i>)	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts (<i>Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập</i>)	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts (<i>Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê</i>)
13	Thai Nguyen (<i>Thái Nguyên</i>)	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts (<i>Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đông Hy</i>)	Pho Yen, Phu Binh districts (<i>Các huyện Phổ Yên, Phú Bình</i>)
14	Yen Bai (<i>Yên Bái</i>)	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts (<i>Các huyện Lục Yên, Mường Chai, Trạm Tấu</i>)	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town (<i>Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ</i>)
15	Quang Ninh (<i>Quảng Ninh</i>)	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province (<i>Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.</i>)	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts (<i>Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà</i>)
16	Hai Phong (<i>Hải Phòng</i>)	Bach Long Vi, Cat Hai islands (<i>Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải</i>)	
17	Ha Nam (<i>Hà Nam</i>)		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts (<i>Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục</i>)
18	Nam Dinh (<i>Nam Định</i>)		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts

			(Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng)
19	Thai Binh (<i>Thái Bình</i>)		Thai Thuy, Tien Hai districts (Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải)
20	Ninh Binh (<i>Ninh Bình</i>)		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts (Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô)
21	Thanh Hoa (<i>Thanh Hóa</i>)	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts (Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân)	Thach Thanh, Nong Cong districts (Các huyện Thạch Thành, Nông Cống)
22	Nghe An (<i>Nghệ An</i>)	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts (Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn)	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town (Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa)
23	Ha Tinh (<i>Hà Tĩnh</i>)	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts (Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh)	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts (Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc)
24	Quang Binh (<i>Quảng Bình</i>)	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch)	Other districts and Ba Don town (Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn)
25	Quang Tri (<i>Quảng Trị</i>)	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province (Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Côn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh)	Other districts (Các huyện còn lại)
26	Thua Thien Hue (<i>Thừa Thiên Huế</i>)	A Luoi, Nam Dong districts (Các huyện A Lưới, Nam Đông)	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town (Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà)
27	Da Nang (<i>Đà Nẵng</i>)	Hoang Sa archipelago (Huyện đảo Hoàng Sa)	
28	Quang Nam (<i>Quảng Nam</i>)	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts (Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên)

		Cham island <i>(Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm)</i>	
29	Quang Ngai <i>(Quảng Ngãi)</i>	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island <i>(Các huyện Ba Tơ, Trà Đông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tinh và huyện đảo Lý Sơn)</i>	Nghia Hanh district <i>(Huyện Nghĩa Hành)</i>
30	Binh Dinh <i>(Bình Định)</i>	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts <i>(Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ)</i>	Tuy Phuoc districts <i>(Huyện Tuy Phước)</i>
31	Phu Yen <i>(Phú Yên)</i>	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts <i>(Các huyện Sông Hinh, Đông Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa)</i>	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts <i>(Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An)</i>
32	Khanh Hoa <i>(Khánh Hòa)</i>	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province <i>(Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh)</i>	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city <i>(Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh)</i>
33	Ninh Thuan <i>(Ninh Thuận)</i>	All districts <i>(Toàn bộ các huyện)</i>	Phan Rang - Thap Cham city <i>(Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)</i>
34	Binh Thuan <i>(Bình Thuận)</i>	Phu Quy district <i>(Huyện Phú Quý)</i>	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts <i>(Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tân Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân)</i>
35	Dak Lak <i>(Đắk Lắk)</i>	All districts and Buon Ho town <i>(Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ)</i>	Buon Ma Thuot city <i>(Thành phố Buôn Ma Thuột)</i>
36	Gia Lai <i>(Gia Lai)</i>	All districts and towns <i>(Toàn bộ các huyện và thị xã)</i>	Pleiku city <i>(Thành phố Pleiku)</i>
37	Kon Tum <i>(Kon Tum)</i>	All districts and cities <i>(Toàn bộ các huyện và thành phố)</i>	
38	Dak Nong	All districts and towns	

	<i>(Đắk Nông)</i>	<i>(Toàn bộ các huyện và thị xã)</i>	
39	Lam Dong <i>(Lâm Đồng)</i>	All districts <i>(Toàn bộ các huyện)</i>	Bao Loc city <i>(Thành phố Bảo Lộc)</i>
40	Ba Ria - Vung Tau <i>(Bà Rịa - Vũng Tàu)</i>	Con Dao district <i>(Huyện Côn Đảo)</i>	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc <i>(Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc)</i>
41	Tay Ninh <i>(Tây Ninh)</i>	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts <i>(Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu)</i>	Other districts <i>(Các huyện còn lại)</i>
42	Binh Phuoc <i>(Bình Phước)</i>	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts <i>(Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng)</i>	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town <i>(Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long)</i>
43	Long An <i>(Long An)</i>	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts <i>(Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng)</i>	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts <i>(Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thành, Đức Hòa, Thạnh Hóa)</i>
44	Tien Giang <i>(Tiền Giang)</i>	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts <i>(Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông)</i>	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts <i>(Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây)</i>
45	Ben Tre <i>(Bến Tre)</i>	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts <i>(Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại)</i>	Other districts <i>(Các huyện còn lại)</i>
46	Tra Vinh <i>(Trà Vinh)</i>	Chau Thanh, Tra Cu districts <i>(Các huyện Châu Thành, Trà Cú)</i>	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city <i>(Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh)</i>
47	Dong Thap <i>(Đồng Tháp)</i>	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town <i>(Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự)</i>	Other districts <i>(Các huyện còn lại)</i>
48	Vinh Long <i>(Vĩnh Long)</i>		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts <i>(Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình)</i>
49	Soc Trang <i>(Sóc Trăng)</i>	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town <i>(Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm)</i>	Soc Trang city <i>(Thành phố Sóc Trăng)</i>
50	Hau Giang <i>(Hậu Giang)</i>	All districts and Nga Bay town <i>(Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy)</i>	Vi Thanh city <i>(Thành phố Vị Thanh)</i>

		<i>Bảy)</i>	
51	An Giang <i>(An Giang)</i>	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town <i>(Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu)</i>	Chau Doc city and other districts <i>(Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại)</i>
52	Bac Lieu <i>(Bạc Liêu)</i>	All districts and towns <i>(Toàn bộ các huyện và thị xã)</i>	Bac Lieu city <i>(Thành phố Bạc Liêu)</i>
53	Ca Mau <i>(Cà Mau)</i>	All districts and islands of the province <i>(Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh)</i>	Ca Mau city <i>(Thành phố Cà Mau)</i>
54	Kien Giang <i>(Kiên Giang)</i>	All districts, islands of the province, and Ha Tien town <i>(Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên)</i>	Rach Gia city <i>(Thành phố Rạch Giá)</i>
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government) <i>(Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).</i>	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government. <i>(Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.)</i>